

**Phụ lục I**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**  
*(Kèm theo Quyết định số: 27/QĐ-LĐTBXH ngày 14/01/2023*  
*của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu Quốc hội giao</b>			
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Khoảng 68	Cục Việc làm
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ</i>	%	<i>Khoảng 27,5</i>	
2	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	dưới 4	Cục Việc làm
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	Khoảng 1-1,5	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu Chính phủ giao</b>			
1	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	Khoảng 110.000-120.000	Cục Quản lý Lao động ngoài nước
2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	Khoảng 39-40	Vụ Bảo hiểm xã hội
3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo thất nghiệp	%	Khoảng 31,5-32	Cục Việc làm
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu ngành</b>			
1	Giảm tần suất tai nạn lao động chết người trung bình hằng năm	%	Khoảng 4	Cục An toàn lao động
2	Số học sinh giáo dục nghề nghiệp được tuyển mới trong năm	người	2.295.000	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
<i>a</i>	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	<i>người</i>	<i>530.000</i>	
<i>b</i>	<i>Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác</i>	<i>người</i>	<i>1.765.000</i>	
3	Số học sinh giáo dục nghề nghiệp tốt nghiệp trong năm	người	2.043.000	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
<i>a</i>	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	<i>người</i>	<i>346.000</i>	
<i>b</i>	<i>Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác</i>	<i>người</i>	<i>1.697.000</i>	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo
4	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	%	100	Cục Bảo trợ xã hội
5	Tỷ lệ người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói	%	100	Cục Bảo trợ xã hội
6	Tỷ lệ người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời	%	Trên 90	Cục Bảo trợ xã hội
7	Tỷ lệ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời	%	Trên 90	Cục Bảo trợ xã hội
8	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng dân số trẻ em	%	Khoảng 6,7	Cục Trẻ em
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	Khoảng 60	Cục Trẻ em
10	Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy	%	Khoảng 74	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
11	Tỷ trọng người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy trong tổng số người nghiện được cai nghiện	%	Khoảng 30	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
12	Tỷ lệ người bán dâm có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ hỗ trợ xã hội phù hợp	%	100	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
13	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật	%	100	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội